

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu giá dịch vụ thẩm định giá

CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ CALIVA

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Thẩm định giá CALIVA,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu phí dịch vụ thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá CALIVA.

- Biểu giá dịch vụ này là căn cứ để hai bên thương thảo ký kết hợp đồng.
- Đối với những dịch vụ chưa có quy định giá cụ thể thì Công ty và khách hàng thương thảo quyết định mức giá phù hợp theo quy định pháp luật.

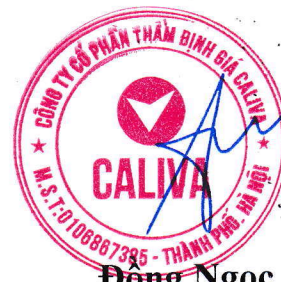
Điều 2: Quyết định này thay thế các quyết định về biểu phí thẩm định giá đã ban hành trước đây. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Lãnh đạo, nhân viên các phòng ban của Công ty Cổ phần Thẩm định giá CALIVA và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các phòng;
- Lưu: HC.

Chủ tịch HĐQT



Đông Ngọc Ánh

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-CALIVA của Công ty Cổ phần
Thẩm định giá CALIVA ngày 02/01/2024)

TT	Giá trị thẩm định (Tỷ đồng)	Mức phí	Phí tối đa
1	Nhỏ hơn 0,5	5.000.000	5.000.000
2	Từ 0,5 đến dưới 1,0	1%	10.000.000
3	Từ 1,0 đến dưới 2,0	0,98%	19.600.000
4	Từ 2,0 đến dưới 5,0	0,95%	47.500.000
5	Từ 5,0 đến dưới 10,0	0,92%	92.000.000
6	Từ 10,0 đến dưới 15,0	0,90%	135.000.000
7	Từ 15,0 đến dưới 20,0	0,88%	176.000.000
8	Từ 20,0 đến dưới 30,0	0,85%	255.000.000
9	Từ 30,0 đến dưới 40,0	0,82%	328.000.000
10	Từ 40,0 đến dưới 50,0	0,80%	400.000.000
11	Từ 50,0 đến dưới 60,0	0,78%	468.000.000
12	Từ 60,0 đến dưới 70,0	0,75%	525.000.000
13	Từ 70,0 đến dưới 80,0	0,72%	576.000.000
14	Từ 80,0 đến dưới 90,0	0,70%	630.000.000
15	Từ 90,0 đến dưới 100,0	0,68%	680.000.000
16	Từ 100,0 đến dưới 120,0	0,65%	780.000.000
17	Từ 120,0 đến dưới 140,0	0,62%	868.000.000
18	Từ 140,0 đến dưới 160,0	0,60%	960.000.000
19	Từ 160,0 đến dưới 180,0	0,58%	1.044.000.000
20	Từ 180,0 đến dưới 200,0	0,55%	1.100.000.000
21	Từ 200,0 trở lên	Thỏa thuận	



Ghi chú:

- G là tổng giá trị tài sản thẩm định giá đã bao gồm thuế GTGT, giá trị tính bằng triệu đồng.
- Đối với danh mục thẩm định nhiều mã tài sản hoặc thẩm định đơn giá bán lẻ của các tài sản, phí dịch vụ là tổng phí tính cho từng mã tài sản, mỗi mã tài sản áp dụng mức phí **500.000 đồng/ mã tài sản** (phí **chưa** bao gồm thuế GTGT).
- Mức phí dịch vụ trên **chưa** bao gồm thuế GTGT. Căn cứ vào tình hình thực tế của tài sản (quy mô, vị trí, tính chất pháp lý, kỹ thuật, đặc thù công nghệ, thị trường...) và yêu cầu thẩm định giá thì 2 bên sẽ thống nhất mức giá cuối cùng.